

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 94/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH**Quy định nội dung chỉ tiêu thống kê
thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn
chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP).

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, thực hiện hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê nhà nước.

Điều 2. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Nội dung của mỗi chỉ tiêu thống kê gồm: Khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu của chỉ tiêu thống kê và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

2. Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 3. Quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP gồm 6 bước như sau:

1. Thu thập thông tin đầu vào phục vụ biên soạn GDP, GRDP.
2. Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP.
3. Biên soạn số liệu GDP, GRDP.
4. Rà soát, đánh giá lại GDP, GRDP.
5. Công bố, phổ biến số liệu GDP, GRDP.
6. Lưu trữ số liệu GDP, GRDP.

Điều 4. Nguyên tắc biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bảo đảm thực hiện tập trung, thống nhất tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

2. Bảo đảm tính thống nhất và minh bạch trong biên soạn, công bố số liệu GDP, GRDP; đáp ứng việc tiếp cận, khai thác, sử dụng số liệu GDP, GRDP dễ dàng, thuận tiện và bình đẳng.

3. Bảo đảm tính đồng bộ, hệ thống và kết nối ở tất cả các bước của quy trình biên soạn.

4. Bảo đảm tính logic, tương thích, phù hợp giữa số liệu GDP, GRDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác.

Điều 5. Phạm vi số liệu chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Số liệu GDP được biên soạn trên phạm vi toàn quốc.

2. Số liệu GRDP được biên soạn trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Số liệu biên soạn gồm số liệu ước tính, số liệu sơ bộ và số liệu chính thức.

Điều 6. Phương pháp, kỳ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Số liệu GDP được biên soạn theo phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm; phương pháp thu nhập đối với kỳ 5 năm.

2. Số liệu GRDP biên soạn theo phương pháp sản xuất đối với kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Các chỉ tiêu biên soạn chủ yếu gồm: Quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng GDP, GRDP.

Điều 7. Nguồn thông tin biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trực tiếp thu thập, xử lý và tổng hợp.

2. Thông tin do bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, xử lý và tổng hợp.

3. Thông tin do các tập đoàn, tổng công ty nhà nước xử lý và tổng hợp.

Điều 8. Thu thập thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) trực tiếp thu thập thông tin; tổng hợp thông tin từ bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tập đoàn, tổng công ty nhà nước để biên soạn GDP, GRDP.

2. Bộ, ngành cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo Biểu số 01/TKQG, Biểu số 02/TKQG, Biểu

số 03/NLTS, Biểu số 04/NLTS, Biểu số 05/CNXD và Biểu số 06/TMDV quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tập đoàn, tổng công ty nhà nước cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo Biểu số 01/TCT, Biểu số 02/TCT, Biểu số 03/TCT, Biểu số 04/TCT, Biểu số 05/TCT, Biểu số 06/TCT, Biểu số 07/TCT, Biểu số 08/TCT, Biểu số 09/TCT và Biểu số 10/TCT quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện:

1. Tổng hợp, xử lý thông tin đầu vào đã được thu thập ở Điều 8 Nghị định này.
2. Tính các chỉ tiêu theo phạm vi cả nước gồm:
 - a) Tích lũy tài sản;
 - b) Tiêu dùng cuối cùng;
 - c) Trị giá hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
 - d) Trị giá dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;
 - đ) Giá trị sản xuất;
 - e) Chi phí trung gian;
 - g) Hệ thống chỉ số giá;
 - h) Thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác.
3. Tính các chỉ tiêu theo phạm vi vùng, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm:
 - a) Giá trị sản xuất;
 - b) Chi phí trung gian;
 - c) Hệ thống chỉ số giá;
 - d) Thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm và các chỉ tiêu thống kê khác.
4. Hoàn thiện, giải trình kết quả tính các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GRDP sau khi thống nhất số liệu giữa trung ương và địa phương.

Điều 10. Biên soạn số liệu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện biên soạn:

1. Số liệu GDP giá hiện hành và giá so sánh theo phương pháp sản xuất và phương pháp sử dụng; kiểm tra tính logic, tương thích giữa số liệu GDP với số liệu các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan.

2. Số liệu GRDP giá hiện hành và giá so sánh theo phương pháp sản xuất; kiểm tra tính logic, tương thích giữa số liệu GRDP với số liệu GDP và các chỉ tiêu vĩ mô khác có liên quan; hoàn thiện, giải trình kết quả tính toán sau khi thống nhất số liệu GRDP giữa trung ương và địa phương.

Điều 11. Rà soát, đánh giá lại tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Định kỳ hằng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) thực hiện rà soát GDP, GRDP.

2. Định kỳ 5 năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương rà soát quy mô GDP, GRDP; báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội xem xét, quyết định về việc đánh giá lại quy mô GDP, GRDP.

3. Rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP gồm 5 bước như sau:

a) Rà soát, cập nhật số liệu giá trị sản xuất;

b) Rà soát, hoàn thiện hệ thống chỉ số giá;

c) Rà soát, cập nhật hệ số chi phí trung gian;

d) Đánh giá lại quy mô GDP, GRDP theo giá trị sản xuất, hệ thống chỉ số giá và hệ số chi phí trung gian đã được rà soát;

đ) Hoàn thiện kết quả đánh giá lại số liệu GDP, GRDP.

Điều 12. Công bố, phổ biến số liệu chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Số liệu GDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 29 tháng 3 hằng năm;

b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 6 hằng năm;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 29 tháng 9 hằng năm;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 29 tháng 12 hằng năm;

đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 29 tháng 3 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

2. Số liệu GRDP được công bố như sau:

a) Số liệu ước tính quý I: Ngày 25 tháng 3 hằng năm;

b) Số liệu ước tính quý II và 6 tháng; sơ bộ quý I: Ngày 29 tháng 5 hằng năm;

c) Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 25 tháng 9 hằng năm;

d) Số liệu ước tính quý IV và cả năm; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 25 tháng 11 hằng năm;

đ) Số liệu sơ bộ quý IV và cả năm: Ngày 25 tháng 3 năm kế tiếp;

e) Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 29 tháng 9 của năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

3. Số liệu GDP, GRDP đã được công bố phải được phổ biến kịp thời, đầy đủ, rộng rãi, công khai và minh bạch.

Điều 13. Lưu trữ số liệu tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) số hóa, lưu trữ tập trung số liệu GDP, GRDP và số liệu các chỉ tiêu phục vụ biên soạn GDP, GRDP.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) chủ trì, phối hợp với bộ, ngành và địa phương:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin của các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

b) Thu thập, tổng hợp, công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bảo đảm cung cấp số liệu thống kê đầy đủ, chính xác, kịp thời và đáp ứng yêu cầu so sánh quốc tế;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, khai thác, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia; quy trình biên soạn GDP, GRDP;

d) Hướng dẫn, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện quy trình biên soạn GDP, GRDP và rà soát, đánh giá lại quy mô GDP, GRDP.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan:

a) Xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công;

b) Thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia được phân công;

c) Chia sẻ dữ liệu hành chính với cơ quan thống kê trung ương; chú trọng xây dựng, ký kết, thực hiện có hiệu quả quy chế trao đổi, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thống kê trung ương với thống kê bộ, ngành;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử; gửi báo cáo số liệu thống kê cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) theo quy định của pháp luật về thống kê.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo sở, ban, ngành thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin cho cơ quan thống kê cấp tỉnh;

b) Sử dụng thống nhất số liệu, thông tin thống kê do cơ quan thống kê công bố trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng hệ thống báo cáo thống kê điện tử từ sở, ban, ngành cho cơ quan thống kê cấp tỉnh để thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

4. Tập đoàn, tổng công ty nhà nước có trách nhiệm thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.
2. Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

Phụ lục I
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP
ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)

01. Đất đai, dân số

0101. Diện tích và cơ cấu đất

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Diện tích đất của đơn vị hành chính được lấy theo số liệu do cơ quan tài nguyên môi trường có thẩm quyền công bố. Đối với các đơn vị hành chính có biển, diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính đó gồm diện tích các loại đất của phần đất liền và các đảo, quần đảo trên biển tính đến đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Tổng diện tích đất tự nhiên gồm nhiều loại đất khác nhau tùy theo tiêu thức phân loại. Thông thường diện tích đất được phân theo mục đích sử dụng, đối tượng quản lý và sử dụng đất.

(1) Diện tích đất theo mục đích sử dụng là diện tích phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi của đơn vị hành chính gồm nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.

a) Nhóm đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và bảo vệ, phát triển rừng. Gồm các loại đất:

- Đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;
- Đất trồng cây lâu năm;
- Đất rừng sản xuất;
- Đất rừng phòng hộ;
- Đất rừng đặc dụng;

- Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt;

- Đất làm muối là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối;

- Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp gồm các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: Đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo; đất tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác; cụ thể:

- Đất ở gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị:

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các quận, thành phố, thị xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn, kể cả đất ở tại các khu đô thị mới đã được thực hiện thuộc phạm vi quy hoạch phát triển của các quận, thành phố, thị xã đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng đến thời điểm thống kê, kiểm kê vẫn do xã quản lý.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

- Đất sử dụng mục đích quốc phòng, an ninh gồm đất sử dụng vào các mục đích quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (đất cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

- Đất cơ sở tôn giáo gồm đất thuộc chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng bao gồm đất có các công trình đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, thuộc phạm vi các đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhưng không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở.

c) Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, cụ thể:

- Đất bằng chưa sử dụng là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.
- Đất đồi núi chưa sử dụng là đất chưa sử dụng trên đất dốc thuộc vùng đồi, núi.
- Núi đá không có rừng cây là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(2) Diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

- Đối tượng sử dụng đất là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, gồm: Hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức trong nước; tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Đối tượng được giao quản lý đất là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Luật Đất đai.

1.2. Cơ cấu đất

a) Cơ cấu diện tích đất theo mục đích sử dụng

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

b) Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức đối tượng quản lý và sử dụng đất

Là tỷ trọng diện tích của phần đất có cùng đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được giao để quản lý trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, gồm: Tỷ trọng đất của cơ quan tổ chức, các đơn vị, cá nhân,... quản lý hoặc sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng quản lý và sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

0102. Dân số, mật độ dân số

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ,

đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Chỉ tiêu dân số được chi tiết thành một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

1. Dân số thời điểm

1.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số thời điểm là dân số tại một thời điểm cụ thể.

1.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tôn giáo;
- Nhóm tuổi;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

1.3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc, tôn giáo công bố theo kỳ 5 năm.

1.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

2. Dân số trung bình

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

2.2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

2.3. Kỳ công bố: Năm.

2.4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

3. Quy định đối với phân tổ của chỉ tiêu dân số

3.1. Tuổi

Tuổi là khoảng thời gian sống của một người tính từ ngày sinh đến một thời điểm nhất định. Trong thống kê dân số, tuổi được tính bằng số năm tròn (không kể số ngày, tháng lẻ) và thường được gọi là tuổi tròn.

Tuổi tròn được xác định như sau:

Nếu tháng sinh nhỏ hơn (xảy ra trước) tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh

Nếu tháng sinh lớn hơn (sau) hoặc trùng tháng điều tra:

Tuổi tròn = Năm điều tra - Năm sinh - 1

3.2. Tình trạng hôn nhân

Tình trạng hôn nhân được xác định như sau:

- Chưa vợ/chồng, hay chưa bao giờ kết hôn: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ/chồng.

- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ/chồng.

- Góa: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

Lưu ý: Việc quy định tình trạng hôn nhân theo cách trên áp dụng đối với nguồn thông tin từ các cuộc điều tra và chỉ phục vụ mục đích thống kê, không phải là căn cứ pháp lý để xác định tình trạng hôn nhân của một người theo quy định của pháp luật.

3.3. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật đã đạt được của một người là lớp học cao nhất đã hoàn thành trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

Cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, gồm: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Các khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

- Tình trạng đi học là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục - đào tạo khác nhau để nhận được kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

- Biết đọc, biết viết là khả năng của một người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã đạt được gồm:

+ Học vấn phổ thông: Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong; đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học - 1);

+ Giáo dục nghề nghiệp gồm những người đã tốt nghiệp các trường sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác;

+ Trung cấp là những người đã tốt nghiệp bậc trung cấp;

+ Cao đẳng là những người đã tốt nghiệp cao đẳng;

+ Đại học là những người đã tốt nghiệp đại học;

+ Trên đại học là những người đã tốt nghiệp thạc sỹ, tiến sỹ.

Phân tổ chủ yếu:

- Tình trạng đi học (đang đi học/đã thôi học/chưa bao giờ đi học);

- Tình trạng biết đọc biết viết (có/không biết đọc biết viết);

- Trình độ học vấn cao nhất (chưa tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp tiểu học/tốt nghiệp trung học cơ sở/tốt nghiệp trung học phổ thông/tốt nghiệp sơ cấp/tốt nghiệp trung cấp/tốt nghiệp cao đẳng/tốt nghiệp đại học/thạc sỹ/tiến sỹ);

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật (không có trình độ chuyên môn kỹ thuật/sơ cấp/trung cấp/cao đẳng/đại học/sau đại học).

3.4. Tôn giáo

Trong điều tra thống kê, tôn giáo được hiểu là:

- Người có niềm tin hoặc tín ngưỡng vào một giáo lý tôn giáo nhất định;
- Người đã gia nhập tín đồ của một tôn giáo.

II. Mật độ dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0103. Tỷ số giới tính khi sinh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai sinh ra sống trên 100 bé gái sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo (thường là một năm).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh (\%)} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0104. Tỷ suất sinh thô**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính của trẻ mới sinh;
- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0105. Tổng tỷ suất sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0106. Tỷ suất chết thô**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Nhóm nguyên nhân chết;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0107. Tỷ lệ tăng dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IR} - \text{OR}$$

Trong đó:

GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NR$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NR: Tỷ suất di cư thuần.

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0108. Tỷ suất nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Tỷ suất nhập cư**

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

b) Tỷ suất xuất cư

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

c) Tỷ suất di cư thuần

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và

người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp:

+ Bộ Công an;

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Cung cấp cơ sở dữ liệu hành chính của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0109. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có triển vọng sống nếu tính theo mô hình chết quan sát được trong hiện tại. Việc tính triển vọng sống trung bình của một thể hệ mới sinh được thực hiện dựa trên kỹ thuật lập Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 01 tuổi, 02 tuổi,... 100 tuổi...; bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Công thức tính:

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 10 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Công an.

0110. Tỷ lệ người khuyết tật**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ người khuyết tật là tỷ lệ phần trăm giữa số người khuyết tật so với tổng dân số.

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được xác định theo phương pháp tiếp cận dựa vào khung Phân loại quốc tế về thực hiện chức năng (ICF) của Tổ chức Y tế Thế giới, theo đó đánh giá khả năng và mức độ thực hiện các chức năng của cấu trúc cơ thể để từ đó đánh giá khuyết tật.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người khuyết tật (\%)} = \frac{\text{Số người khuyết tật}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dạng tật;
- Mức độ;
- Nguyên nhân;
- Nhóm tuổi;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội;

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra người khuyết tật.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0111. Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

I. Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lần kết hôn (lần đầu/lần thứ 2 trở lên);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.**II. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

$SMAM$: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x + 5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tư pháp (cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử).

0112. Số vụ ly hôn và tuổi ly hôn trung bình**I. Số vụ ly hôn****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:** Tòa án nhân dân tối cao.**II. Tuổi ly hôn trung bình****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.**5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp**

- Chủ trì: Tòa án nhân dân tối cao;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0113. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi} \\ \text{đã được đăng ký khai sinh} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã} \\ \text{được đăng ký khai sinh} \end{array}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

Riêng phân tổ dân tộc công bố theo kỳ 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử;
- Kho dữ liệu chuyên ngành dân số.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).
- Phối hợp:
 - + Bộ Công an;
 - + Bộ Y tế: Cung cấp kho dữ liệu chuyên ngành dân số;
 - + Bộ Tư pháp: Cung cấp cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

0114. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Dân tộc;
- Đúng hạn/quá hạn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu về hộ tịch điện tử.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.**0115. Tỷ lệ đô thị hóa****1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số.

Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị được xác định như sau:

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V của tỉnh;

+ Dân số thực tế thường trú tại các đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V, các xã đạt tiêu chí đô thị loại V và quận của thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong đó, khái niệm dân số được sử dụng thống nhất như trong chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”.

Công thức tính:

$$T(\%) = \frac{P_n}{P_{tb}} \times 100$$

Trong đó:

T: Tỷ lệ đô thị hóa;

P_n : Dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;

- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

- Phối hợp:

+ Bộ Xây dựng: Cung cấp danh mục đô thị loại I, đô thị loại II, đô thị loại III, đô thị loại IV, đô thị loại V và các xã đạt tiêu chí đô thị loại V;

+ Bộ Công an.

02. Lao động, việc làm và bình đẳng giới**0201. Lực lượng lao động****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Thành thị/nông thôn;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;

- Nhóm tuổi;

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0202. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Khu vực kinh tế;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Vị thế việc làm;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0203. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động qua đào tạo, gồm:

- Lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đã} \\ \text{qua đào tạo có bằng,} \\ \text{chứng chỉ (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số lao động đã qua đào tạo có} \\ \text{bằng/chứng chỉ} \end{array}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{đã qua đào tạo (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động đã qua đào tạo}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê): Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng/chứng chỉ”.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp “Tỷ lệ lao động qua đào tạo”.

0204. Tỷ lệ thất nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0205. Tỷ lệ thiếu việc làm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.
- b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
- c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là tỷ lệ phần trăm giữa số người thiếu việc làm so với tổng số người đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Loại hình kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;
- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0206. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ lao động có} \\ \text{việc làm phi chính} \\ \text{thức (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Số lao động có việc làm} \\ \text{phi chính thức} \end{array}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý:

- Giới tính;
- Khu vực kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ chuyên môn kỹ thuật;
- Ngành kinh tế;

- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0207. Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là những người từ đủ 05 đến 17 tuổi trong thời gian tham chiếu có làm việc từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận hoặc để phụ giúp thành viên trong gia đình nhận tiền công, tiền lương; ngoại trừ các công việc nội trợ của hộ gia đình và/hoặc công việc vặt ở nhà trường hoặc các công việc nông nghiệp tự sản, tự tiêu.

Tỷ lệ người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động là tỷ lệ phần trăm giữa số người từ 05 - 17 tuổi tham gia lao động so với tổng dân số từ 05 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ người từ 05 - 17} \\ \text{tuổi tham gia lao động} \\ (\%) \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số người từ 05 - 17 tuổi} \\ \text{tham gia lao động} \end{array}}{\text{Tổng dân số từ 05 - 17 tuổi}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (05 - 15 tuổi; 16 - 17 tuổi);
- Ngành kinh tế;

- Nghề nghiệp;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

0208. Năng suất lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng suất lao động (năng suất lao động toàn bộ nền kinh tế quốc dân) phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra lao động và việc làm;
- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0209. Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nghề nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra lao động và việc làm.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0210. Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng là tỷ lệ phần trăm giữa số phụ nữ tham gia cấp ủy đảng so với tổng số người tham gia cấp ủy đảng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia cấp ủy đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người tham gia cấp ủy đảng trong cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn;
- Tỉnh ủy, thành ủy và Đảng ủy trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Ban Tổ chức Trung ương Đảng.

0211. Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Quốc hội so với tổng số đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k (\%)} = \frac{\text{Số nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k}}{\text{Tổng số đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ k}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Quốc hội.

0212. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung ương) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện cùng nhiệm kỳ.

Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (xã, phường, thị trấn) là tỷ lệ phần trăm giữa số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã so với tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã cùng nhiệm kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k (\%) = \frac{\text{Số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k}{\text{Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân cấp } t \text{ nhiệm kỳ } k} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính;
- Dân tộc;
- Nhóm tuổi;
- Trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: Đầu mỗi nhiệm kỳ.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

0213. Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ là tỷ lệ phần trăm giữa số cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ so với tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp. Trong đó:

- Cơ quan quản lý nhà nước trung ương bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ.

- Chính quyền địa phương bao gồm: Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Đối với chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân quận, phường sẽ không bao gồm Hội đồng nhân dân ở các cấp này.

- Lãnh đạo chủ chốt của các bộ, cơ quan ngang bộ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên. Lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (\%)} = \frac{\text{Số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ}}{\text{Tổng số cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Trung ương: Bộ, cơ quan ngang bộ;

- Địa phương: Hội đồng nhân dân/Ủy ban nhân dân; cấp hành chính.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nội vụ.

03. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp**0301. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở kinh tế****1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Số cơ sở kinh tế**

Cơ sở kinh tế (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể,...).

- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó; có lao động chuyên nghiệp.

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam.

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ (theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh).

- Mỗi cơ sở kinh tế chỉ đóng tại 01 địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 01 loại hoạt động kinh tế thuộc ngành kinh tế cấp 3.

Đơn vị cơ sở có thể là một nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, khách sạn, nhà hàng, cửa hàng, điểm sản xuất, điểm bán hàng, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà thờ hoặc đền, chùa,...

Số cơ sở kinh tế là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân (trừ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

Số cơ sở kinh tế gồm:

- Số cơ sở là trụ sở chính của doanh nghiệp (trụ sở chính của doanh nghiệp là cơ sở có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý hoạt động của các cơ sở khác trong cùng hệ thống tổ chức, quản lý của doanh nghiệp);

- Số cơ sở là chi nhánh, đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc, chịu sự quản lý giám sát của trụ sở chính hoặc một cơ sở chi nhánh khác; cơ sở sản xuất kinh doanh phụ thuộc có thể là một chi nhánh, một văn phòng đại diện của một doanh

ng nghiệp, kể cả trường hợp cơ sở đó chỉ là một bộ phận sản xuất kinh doanh nằm ngoài địa điểm của doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp không có các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc (gọi là doanh nghiệp đơn) thì doanh nghiệp chỉ là một đơn vị cơ sở duy nhất;

- Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở sản xuất kinh doanh do một cá nhân hoặc một nhóm người cùng sở hữu (sở hữu cá thể, tiểu chủ), chưa đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (thuộc loại hình doanh nghiệp).

b) Số lao động trong các cơ sở kinh tế

Số lao động trong các cơ sở kinh tế là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động làm đầy đủ thời gian; lao động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị cơ sở quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Các bộ, ngành có liên quan.

0302. Số cơ sở, số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Số cơ sở hành chính**

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Số cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc) tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Số cơ sở sự nghiệp

Cơ sở sự nghiệp được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp cung cấp dịch vụ, hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, ...;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ.

Cơ sở sự nghiệp hoạt động trong các ngành khoa học công nghệ; giáo dục đào tạo; y tế, cứu trợ xã hội; thể thao, văn hóa; hoạt động hiệp hội; hoạt động tôn giáo,...

c) Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp

Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế, lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cơ sở;
- Ngành kinh tế;
- Quy mô;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Lao động phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn.

3. Kỳ công bố: 5 năm.**4. Nguồn số liệu**

- Điều tra cơ sở hành chính, sự nghiệp;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Nội vụ;
- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0303. Số hộ, số lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Số hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có lao động là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ là lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các thành viên của hộ tự tổ chức sản xuất, tự quyết định mọi vấn đề về sản xuất của hộ.

Hộ kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gồm những hộ tiến hành các hoạt động:

- Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
- + Trồng cây hằng năm;

- + Trồng cây lâu năm;
- + Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- + Chăn nuôi;
- + Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- + Dịch vụ nông nghiệp, gồm: Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống;
- + Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan.
- Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan:
 - + Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
 - + Khai thác gỗ;
 - + Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ;
 - + Dịch vụ lâm nghiệp.
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản:
 - + Khai thác thủy sản, gồm: Khai thác thủy sản biển; khai thác thủy sản nội địa;
 - + Nuôi trồng thủy sản, gồm: Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa.

b) Số lao động trong các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên của các hộ kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô;
- Ngành kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động phân tổ thêm:

- Giới tính;
- Nhóm tuổi (kỳ công bố 10 năm).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp;
- Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0304. Số doanh nghiệp, số lao động, nguồn vốn, tài sản, doanh thu thuần, thu nhập của người lao động, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Để thuận lợi cho mục đích thống kê theo loại hình kinh tế, quy ước doanh nghiệp được chia ra các loại như sau:

+ Doanh nghiệp nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. Doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: Doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

- Lao động trong doanh nghiệp là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp tại thời điểm thống kê, gồm: Lao động làm đầy đủ thời gian; lao

động làm bán thời gian; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn); lao động gia đình không được trả lương, trả công; lao động thuê ngoài; lao động trực tiếp; lao động gián tiếp,... kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu nhưng vẫn thuộc doanh nghiệp quản lý.

- Nguồn vốn trong doanh nghiệp là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp.

+ Nguồn vốn chủ sở hữu: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên,...

+ Nợ phải trả: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

- Tài sản trong doanh nghiệp là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.

+ Tài sản cố định và đầu tư dài hạn: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

+ Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền, giá trị vật tư hàng hóa, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu (các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo).

- Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động gồm: Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương; bảo hiểm xã hội trả thay lương; các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô của doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

Riêng lao động, phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn và được công bố theo kỳ 5 năm.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0305. Trang bị tài sản cố định bình quân một lao động của doanh nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trang bị tài sản cố định (TSCĐ) bình quân một lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ so với tổng số lao động bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân một lao động của doanh nghiệp (triệu đồng/người)}}{\text{TSCĐ bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân của doanh nghiệp trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{TSCĐ bình quân}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0306. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo doanh thu

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp so với tổng doanh thu của doanh nghiệp, phản ánh một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu trong kỳ}}$$

Trong đó, doanh thu trong kỳ gồm:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

$$\text{Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác trong năm của doanh nghiệp.

+ Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, gồm các khoản chiết khấu thương mại; các khoản giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác trong năm của doanh nghiệp, gồm:

+ Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ,...;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- + Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- + Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- + Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- + Lãi tỷ giá hối đoái;
- + Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- + Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- + Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của doanh nghiệp, gồm:
 - + Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
 - + Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
 - + Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
 - + Thu được tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
 - + Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
 - + Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại;
 - + Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
 - + Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
 - + Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
 - + Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tính theo vốn

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn là tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế tính theo vốn}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Nguồn vốn bình quân trong kỳ}}{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ + Tổng nguồn vốn cuối kỳ}} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu kỳ + Tổng nguồn vốn cuối kỳ}}{2}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quy mô doanh nghiệp;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình doanh nghiệp;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

04. Đầu tư và xây dựng

0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản chênh lệch tồn kho của vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức,... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được đầu tư và vùng kinh tế - xã hội.

- Chia theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (Luật Đầu tư công).

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

+ Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,...

+ Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

- Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là tổng chi phí bằng tiền mà chủ đầu tư thuộc tất cả các loại hình kinh tế dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại các dự án/công trình như: Đường xá, cầu cống, sân bay, bến cảng, trường học, bệnh viện, nhà xưởng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh,....

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

+ Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình.

+ Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: Giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

+ Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác.

- Chia theo loại hình kinh tế, vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

+ Vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước;

+ Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước;

+ Vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Chia theo ngành kinh tế: Vốn đầu tư được chia theo các ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC).

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ tháng: Vốn ngân sách nhà nước phân tổ theo cấp quản lý (cấp Trung ương và cấp địa phương)

b) Kỳ quý: Loại hình kinh tế.

c) Kỳ năm:

- Nguồn vốn đầu tư;
- Khoản mục đầu tư;
- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0402. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ vốn đầu tư thực} \\ \text{hiện toàn xã hội so} \\ \text{với tổng sản phẩm} \\ \text{trong nước (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm} \\ \text{tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội”;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0403. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư thực hiện tăng thêm để tăng thêm 01 đồng tổng sản phẩm trong nước (GDP). Hệ số ICOR thay đổi tùy theo thực trạng kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ khác nhau, phụ thuộc vào cơ cấu đầu tư và hiệu quả sử dụng đồng vốn. Nếu hệ số ICOR thấp, chứng tỏ đầu tư có hiệu quả cao và ngược lại.

Công thức tính:

$$ICOR = \frac{V_1}{G_1 - G_0}$$

Trong đó:

ICOR: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư;

V_1 : Vốn đầu tư thực hiện của kỳ nghiên cứu;

G_1 : Tổng sản phẩm trong nước của kỳ nghiên cứu;

G_0 : Tổng sản phẩm trong nước của kỳ trước kỳ nghiên cứu.

Các chỉ tiêu về vốn đầu tư thực hiện và tổng sản phẩm trong nước để tính hệ số ICOR được tính theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Khu vực kinh tế;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0401. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội”;
- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0404. Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Năng lực mới tăng chủ yếu của nền kinh tế là kết quả của hoạt động đầu tư tạo ra từ việc xây mới nhà cửa, vật kiến trúc, đầu tư tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa tài sản cố định (mở rộng, khôi phục, nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định) biểu hiện dưới hình thái hiện vật là các công trình xây dựng, các phương tiện, thiết bị máy móc và các loại tài sản cố định khác dùng cho sản xuất được đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ nghiên cứu.

Phương pháp tính:

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng. Đơn vị tính được tính theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của tài sản cố định (công trình, hạng mục công trình xây dựng, máy móc thiết bị,...) thì chỉ tính phân năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính phân năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

2. Phân tổ chủ yếu: Ngành đầu tư.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra vốn đầu tư thực hiện;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0405. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân.

Phương pháp tính:

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

a) Nhà chung cư là nhà có từ 2 tầng trở lên, có nhiều căn hộ, có lối đi, cầu thang chung, có phần sở hữu riêng, phần sở hữu chung và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, gồm nhà chung cư được

xây dựng với mục đích để ở và nhà chung cư được xây dựng có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và kinh doanh.

Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, không tính diện tích sử dụng chung cho các hộ trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, đường đi, hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

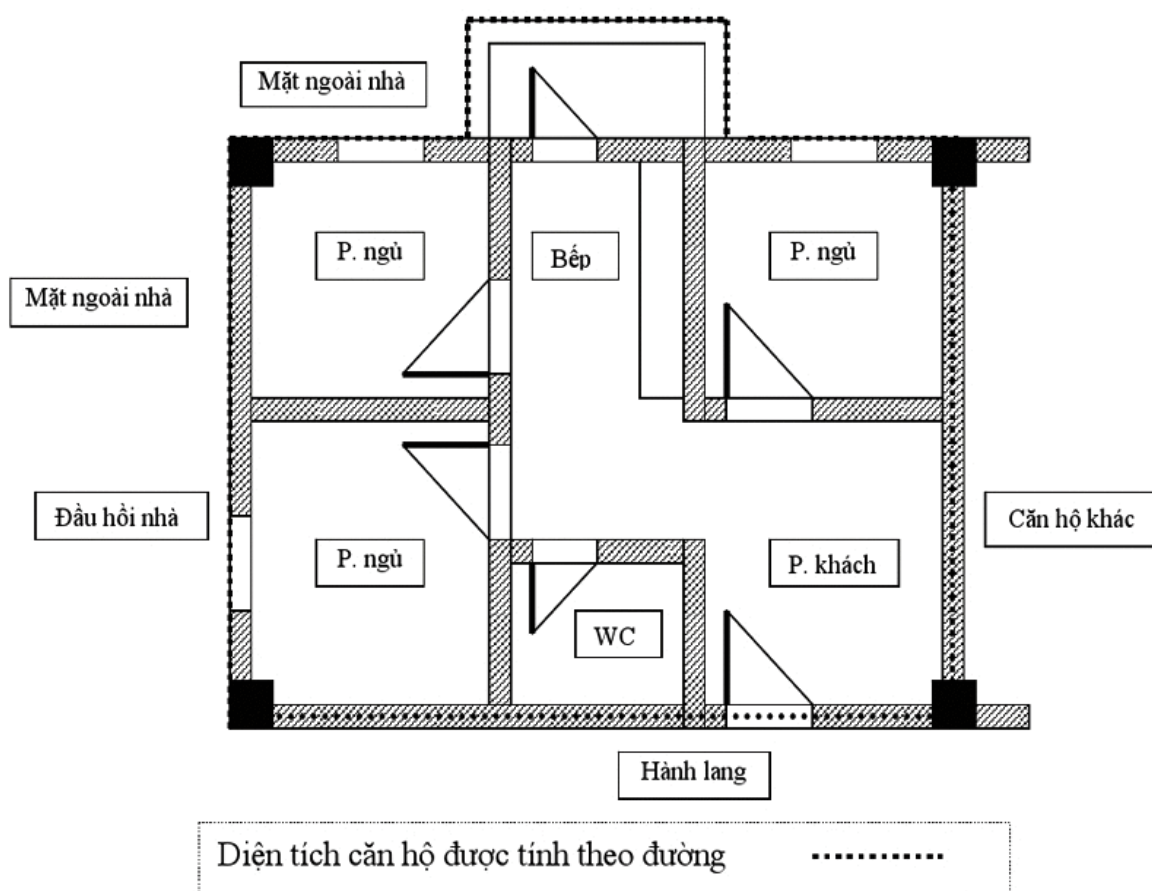
b) Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, gồm: Nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Đối với nhà riêng lẻ (gồm cả nhà biệt thự) là tổng diện tích sàn xây dựng sử dụng để ở và sinh hoạt của hộ, gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà. Không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng là tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng là tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.



Quy ước:

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng liền kề với ngôi nhà mà hộ đang ở (chung hoặc liền tường), thì tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh đó vào tổng diện tích ngôi nhà của hộ.

- Nếu khu bếp và khu vệ sinh được xây dựng hoàn toàn tách rời (độc lập) với ngôi nhà mà hộ đang ở dù trong cùng một khuôn viên đất thì không tính diện tích của khu bếp và khu vệ sinh vào tổng diện tích ngôi nhà của hộ.

- Đối với ngôi nhà/căn hộ có khu bếp và khu vệ sinh khép kín như hình vẽ trên thì diện tích của ngôi nhà/căn hộ được tính theo phạm vi trong đường nét đứt.

- Trường hợp ngôi nhà/căn hộ có gác xép bảo đảm chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của ngôi nhà/căn hộ.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà riêng lẻ);
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra hoạt động xây dựng.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0406. Số lượng nhà ở, tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Số lượng nhà ở hiện có và sử dụng là tổng số căn hộ trong các nhà chung cư và những ngôi nhà ở riêng lẻ thực tế đang tồn tại trên địa bàn tại thời điểm báo cáo.

Diện tích nhà ở hiện có và sử dụng là diện tích sàn xây dựng của nhà ở được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, hiện đang được sử dụng tính đến thời điểm báo cáo.

Phương pháp tính:

- Phương pháp tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng:

+ Nguyên tắc tính số lượng nhà ở hiện có và sử dụng căn cứ vào mục đích sử dụng của ngôi nhà là dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư. Không tính các ngôi nhà dùng vào các mục đích khác không phải để ở như: Dùng cho mục đích kinh doanh, bệnh viện, trường học, nhà trọ, khách sạn và các ngôi nhà mà hộ gia đình dân cư dùng làm nhà kho, nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà tắm,...

+ Chỉ tính những ngôi nhà thực tế hiện có và đang sử dụng hoặc sẵn sàng cho mục đích để ở, không phân biệt thời gian sử dụng, loại nhà, hiện trạng mới cũ và hình thức sở hữu.

+ Cách tính là cộng toàn bộ những ngôi nhà hiện có tại thời điểm báo cáo của các loại nhà chung cư, nhà ở tập thể không phải chung cư, nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình và cá nhân dân cư.

- Phương pháp tính tổng diện tích nhà ở hiện có và sử dụng: Tổng diện tích sàn ngôi nhà/căn hộ được tính như sau:

+ Đối với căn hộ chung cư là tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, không tính diện tích sử dụng chung như: Cầu thang hành lang chung, nhà bếp, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...

+ Đối với nhà ở riêng lẻ là diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở của hộ gia đình, cá nhân gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những ngôi nhà riêng lẻ không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình như: Nhà chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho.

Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 m trở lên, có bao che và được sử dụng để ở thì được tính diện tích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà;
- Mức độ kiên cố xây dựng;
- Năm xây dựng;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

0407. Diện tích nhà ở bình quân đầu người**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích nhà ở của hộ dân cư cho tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m}^2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng số diện tích nhà ở}}{\text{Tổng dân số}}$$

Diện tích nhà ở là diện tích mà các thành viên của hộ sử dụng để ở, gồm diện tích các phòng để ăn, ngủ, tiếp khách, học tập, vui chơi và diện tích cải tạo mở rộng đủ điều kiện để ở. Không tính diện tích khu phụ (nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp), kho chứa, diện tích dùng cho kinh doanh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: 2 năm.**4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ.
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Xây dựng.

0408. Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1 m trở lên và diện tích tối thiểu 4 m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

0409. Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m²).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Theo loại nhà (nhà chung cư/nhà ở riêng lẻ);

- Thành thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

05. Tài khoản quốc gia

0501. Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một quốc gia.

Nội dung tổng quát của GDP được xét dưới các góc độ khác nhau:

- Xét dưới góc độ sử dụng (chi tiêu): GDP là tổng cầu của nền kinh tế gồm tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và chênh lệch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- Xét dưới góc độ thu nhập: GDP gồm thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng cho sản xuất và giá trị thặng dư sản xuất trong kỳ.

- Xét dưới góc độ sản xuất: GDP bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian.

Phương pháp tính:

a) Theo giá hiện hành

Có 3 phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành.

(1) Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tổng giá trị tăng thêm} & & \text{Thuế} & & \text{Trợ cấp} \\ \text{trong nước (GDP)} & = & \text{theo giá hiện hành} & + & \text{sản phẩm} & - & \text{sản phẩm} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá trị tăng thêm} & & \text{Giá trị sản xuất} & & \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá hiện hành} & = & \text{theo giá hiện hành} & - & \text{theo giá hiện hành} \end{array}$$

(2) Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm: Thu nhập của người lao động từ sản xuất kinh doanh (bằng tiền và hiện vật quy ra tiền), thuế sản xuất (đã giảm trừ phần trợ cấp cho sản xuất), khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư/thu nhập hỗn hợp.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng} & & \text{Thu nhập của} & & \text{Thuế sản xuất} & & \text{Khấu hao} \\ \text{sản phẩm} & & \text{người lao} & & \text{(đã giảm trừ} & & \text{TSCĐ} \\ \text{trong} & = & \text{động từ sản} & + & \text{phần trợ cấp sản} & + & \text{dùng trong} \\ \text{nước} & & \text{xuất} & & \text{xuất)} & & \text{sản xuất} \\ & & & & & & \text{Thặng dư sản} \\ & & & & & & \text{xuất hoặc thu} \\ & & & & & & \text{nhập hỗn hợp} \end{array}$$

(3) Phương pháp sử dụng (chi tiêu): Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư và nhà nước; tích lũy tài sản (tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trong nước} \\ \text{=} \end{array} \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{+} \end{array} \begin{array}{l} \text{Tích lũy tài sản} \\ \text{+} \end{array} \begin{array}{l} \text{Chênh lệch xuất, nhập} \\ \text{khẩu hàng hóa và dịch vụ} \end{array}$$

b) Theo giá so sánh

Có hai phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh.

(1) Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh của tất cả các ngành, khu vực, loại hình kinh tế và vùng lãnh thổ cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh} \\ \text{=} \end{array} \begin{array}{l} \text{Tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh} \\ \text{+} \end{array} \begin{array}{l} \text{Thuế sản phẩm theo giá so sánh} \\ \text{-} \end{array} \begin{array}{l} \text{Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá trị tăng thêm theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị tăng thêm theo giá so sánh} \\ \text{=} \end{array} \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh} \\ \text{-} \end{array} \begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian theo giá so sánh} \end{array}$$

+ Giá trị sản xuất theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất theo giá so sánh} \\ \text{=} \end{array} \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá tương ứng của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

+ Chi phí trung gian theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí trung gian} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Giá trị sản xuất} \\ \text{theo giá so} \\ \text{sánh}}{\text{sánh}} \times \frac{\text{Hệ số chi phí trung} \\ \text{gian của năm gốc} \\ \text{so sánh}}$$

- Thuế sản phẩm theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế sản phẩm} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Thuế giá trị gia tăng các loại,} \\ \text{thuế sản phẩm khác theo giá} \\ \text{so sánh}}{\text{so sánh}} + \frac{\text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{theo giá so sánh}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thuế giá trị gia tăng} \\ \text{các loại, thuế sản phẩm} \\ \text{khác theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Thuế giá trị gia tăng các loại,} \\ \text{thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm} \\ \text{của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Thuế nhập khẩu} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Thuế nhập khẩu theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá nhập khẩu theo nhóm hàng} \\ \text{nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

- Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Trợ cấp sản phẩm} \\ \text{theo giá so sánh} \end{array} = \frac{\text{Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị tăng thêm} \\ \text{của kỳ báo cáo so với kỳ gốc}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chỉ số giảm phát} \\ \text{giá trị tăng thêm của kỳ} \\ \text{báo cáo so với kỳ gốc} \end{array} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo} \\ \text{theo giá hiện hành}}{\text{Giá trị tăng thêm của kỳ báo cáo} \\ \text{theo giá so sánh}}$$

(2) Phương pháp sử dụng: Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh bằng tổng cộng tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh, tích lũy tài sản theo giá so sánh và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ theo giá so sánh.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng sản phẩm} & & \text{Tiêu dùng} & & \text{Tích lũy tài} & & \text{Chênh lệch xuất, nhập} \\ \text{trong nước theo} & = & \text{cuối cùng theo} & + & \text{sản theo} & - & \text{khẩu hàng hóa, dịch} \\ \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} & & \text{giá so sánh} & & \text{vụ theo giá so sánh} \end{array}$$

Trong đó:

- Tiêu dùng cuối cùng theo giá so sánh được tính bằng cách chia tiêu dùng cuối cùng theo các nhóm sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hoặc chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ của kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các nhóm tương ứng.

- Tích lũy tài sản theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tích lũy tài sản của kỳ} & & \text{Tích lũy tài sản của kỳ báo cáo theo} \\ \text{báo cáo theo giá so sánh} & = & \text{giá hiện hành theo loại tài sản} \\ \text{theo loại tài sản} & & \hline & & \text{Chỉ số giá sản xuất theo loại} \\ & & \text{tài sản của kỳ báo cáo so với kỳ gốc} \end{array}$$

- Xuất, nhập khẩu hàng hóa theo giá so sánh được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tổng giá trị} & & \text{Tổng giá trị xuất khẩu/nhập khẩu giá hiện} \\ \text{xuất khẩu/nhập khẩu} & = & \text{hành năm báo cáo tính theo VND} \\ \text{theo giá so sánh} & & \hline & & \text{Chỉ số giá xuất khẩu/nhập khẩu theo VND} \\ & & \text{của năm báo cáo so với năm gốc} \end{array}$$

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng:

- Ngành kinh tế;

- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế;

- Mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;

- Điều tra doanh nghiệp;

- Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể;

- Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ;

- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

- Điều tra đơn vị sự nghiệp và tổ chức vô vị lợi;

- Điều tra hoạt động xây dựng;

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);

- Phối hợp: Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

0502. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước là tỷ trọng giá trị tăng thêm được tạo ra của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm và tỷ trọng các thành phần của tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng (tích lũy tài sản/tiêu dùng cuối cùng/chênh lệch xuất, nhập khẩu)... so với tổng sản phẩm trong nước. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá hiện hành.

Tỷ trọng của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm trong tổng sản phẩm trong nước và tỷ trọng thành phần của tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng được tính theo công thức sau:

$$K_i (\%) = \frac{I_i}{GDP} \times 100$$

Trong đó:

K_i : Tỷ trọng của ngành/nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm; tỷ trọng của thành phần thứ i trong tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng

I_i : Giá trị tăng thêm của ngành, nhóm ngành, loại hình kinh tế thứ i và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm; các thành phần của tổng sản phẩm trong nước theo mục đích sử dụng

GDP: Tổng sản phẩm trong nước.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng:

- Ngành kinh tế;
- Mục đích sử dụng.

b) Kỳ năm:

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0503. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Tính tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước quý, 6 tháng, 9 tháng, năm (kỳ) là tỷ lệ phần trăm tăng lên của tổng sản phẩm trong nước (GDP) của kỳ này so với GDP của cùng kỳ năm trước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá so sánh theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng GDP (\%)} = \frac{\text{GDP}_{n_1}}{\text{GDP}_{n_0}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

GDP_{n_1} : GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo;

GDP_{n_0} : GDP theo giá so sánh của quý, 6 tháng, 9 tháng, năm trước năm báo cáo.

b) Tính tốc độ tăng GDP bình quân theo thời kỳ (nhiều năm)

Công thức tính:

$$G_Y (\%) = \left(\sqrt[n]{\frac{\text{GDP}_n}{\text{GDP}_0}} - 1 \right) \times 100$$

Trong đó:

G_Y : Tốc độ tăng GDP bình quân năm theo thời kỳ; từ năm sau năm gốc so sánh đến năm thứ n;

GDP_n : GDP theo giá so sánh năm cuối (năm thứ n) của thời kỳ nghiên cứu;

GDP_0 : GDP theo giá so sánh năm gốc so sánh của thời kỳ nghiên cứu;

n: Số năm tính từ năm sau năm gốc so sánh cho đến năm báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng

- Ngành kinh tế;
- Mục đích sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

b) Kỳ năm

- Ngành kinh tế;
- Loại hình kinh tế;
- Mục đích sử dụng;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0504. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trong nước trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng. Tổng

sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ, cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (VND/người)}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong năm (tính bằng VND)}} = \frac{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}{\text{Dân số trung bình trong cùng năm}}$$

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính bằng ngoại tệ được tính bằng USD theo tỷ giá hối đoái (hiện hành) hoặc tỷ giá sức mua tương đương.

$$\frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái hoặc sức mua tương đương (USD)}}{\text{GDP bình quân đầu người tính bằng VND}} = \frac{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}{\text{Tỷ giá hối đoái VND/USD hoặc tỷ giá sức mua tương đương bình quân năm}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng sản phẩm trong nước: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0501. Tổng sản phẩm trong nước”;

- Dân số trung bình: Như nguồn số liệu của chỉ tiêu “0102. Dân số, mật độ dân số”;

- Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) công bố căn cứ vào báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tỷ giá sức mua tương đương do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính toán căn cứ vào số liệu công bố của Tổ chức Ngân hàng thế giới.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

0505. Tích lũy tài sản**I. Tích lũy tài sản gộp****1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tích lũy tài sản gộp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh khoản chi đầu tư tài sản cố định, tài sản lưu động và tài sản quý hiếm trong một thời kỳ nhất định. Tích lũy tài sản biểu thị tổng tài sản tăng trong kỳ hạch toán do kết quả của các dạng đầu tư:

(1) Đầu tư vào tài sản cố định như các công trình xây dựng nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện giao thông vận tải,...) và những chi phí cải tạo, nâng cấp năng lực đối với những tài sản không do sản xuất tạo ra (như nâng cao năng lực của đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên,...);

(2) Đầu tư vào hàng tồn kho;

(3) Đầu tư vào tài sản quý hiếm;

(4) Đầu tư vào khế ước, hợp đồng, giấy phép đăng ký kinh doanh, lợi thế thương mại và tiếp thị,...

Tích lũy tài sản gộp được phân theo nhóm, loại tài sản và được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

a) Tích lũy tài sản cố định

Tích lũy tài sản cố định là toàn bộ phần tài sản mới tăng thêm trong kỳ, đạt các tiêu chuẩn để hình thành tài sản cố định. Giá trị tài sản cố định mới tăng do kết quả của đầu tư trong năm của tất cả các đơn vị thường trú thuộc các ngành và loại hình kinh tế.

Tích lũy tài sản cố định gồm tài sản hữu hình và tài sản vô hình từ:

- Tài sản cố định hữu hình mới và hiện có mà các đơn vị sản xuất nhận được trừ đi tài sản cố định hữu hình thanh lý, nhượng bán;

- Tài sản cố định vô hình mới và hiện có mà các đơn vị sản xuất nhận được trừ đi tài sản cố định vô hình thanh lý, nhượng bán;

- Phí chuyển nhượng mua bán tài sản cố định hữu hình và vô hình hiện có, gồm cả phí trả cho các đơn vị đại lý mua bán, phí cho hợp pháp hóa quyền sở hữu tài sản,...;

- Chi cải tạo lớn tài sản cố định hữu hình không do sản xuất tạo ra (không tái tạo lại) như đất đai cho nông nghiệp,...;

- Chi sửa chữa lớn làm tăng năng lực sản xuất của tài sản cố định;

- Nhận được tài sản cố định do thuê tài chính.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản cố định theo giá hiện hành:

Tích lũy tài sản cố định tính bằng giá trị tài sản cố định nhận về (kể cả tài sản tự chế) trừ đi tài sản cố định thanh lý, nhượng bán trong kỳ của các đơn vị thể chế.

Trong thực tế dựa vào chế độ hạch toán và báo cáo thống kê hiện hành, có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp dựa vào sự tăng/giảm tài sản cố định

Công thức chung để tính tích lũy tài sản cố định (TSCĐ) theo từng loại như sau:

$$\begin{array}{ccccccccc} & \text{Tổng giá trị} & & \text{Tổng giá trị} & & & & & \\ \text{Tích} & & & & & & \text{Tăng TSCĐ} & & \text{Giảm TSCĐ} \\ \text{lũy} & & & & & & \text{do đánh giá} & & \text{do đánh giá} \\ & & & & & & \text{lại TSCĐ} & & \text{lại TSCĐ} \\ \text{TSCĐ} & = & & - & & + & & - & \\ & \text{TSCĐ cuối} & & \text{TSCĐ đầu} & & & & & \\ & \text{kỳ theo} & & \text{kỳ theo} & & & & & \\ & \text{nguyên giá} & & \text{nguyên giá} & & & & & \end{array}$$

Phương pháp 2: Phương pháp vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Phương pháp này đòi hỏi thông tin về vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội thực hiện trong năm. Tuy nhiên, không phải toàn bộ vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn xã hội sẽ tính hết vào tích lũy tài sản cố định, vì có một phần trong vốn này không làm tăng tài sản cố định như: phần vốn dùng mua sắm tài sản lưu động chuẩn bị cho dự án đầu tư tài sản cố định, một phần vốn dùng đền bù hoa màu, giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng, vốn dùng để xây dựng lán trại tạm thời,...

Công thức tính tích lũy tài sản cố định theo phương pháp vốn đầu tư như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tích lũy TSCĐ} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư xây dựng} \\ \text{cơ bản toàn xã hội thực hiện} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư} \\ \text{không làm tăng TSCĐ} \end{array}$$

- Tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản cố định theo giá so sánh cần chia theo các loại tài sản: Tài sản cố định là nhà ở, tài sản cố định là công trình xây dựng vật kiến trúc, tài sản cố định là máy móc thiết bị, tài sản cố định do nuôi, trồng, ... để từ đó dùng chỉ số giá sản xuất và chỉ số giá tư liệu sản xuất tương thích với từng loại tài sản để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với tài sản cố định là nhà ở, các công trình xây dựng và vật kiến trúc khác, xây dựng cơ bản dở dang: Sử dụng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của từng nhóm ngành hoạt động xây dựng tương ứng với các loại tài sản trên để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh. Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các nhóm ngành được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá trị sản xuất theo giá so sánh của năm báo cáo của nhóm ngành đó;

+ Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: Sử dụng chỉ số giá máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để tính chuyển về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là sản phẩm từ hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tách riêng theo từng loại sản phẩm tích lũy tài sản cố định do trồng trọt và chăn nuôi tạo ra, sau đó sử dụng chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của trồng trọt và chăn nuôi để tính chuyển tài sản cố định tương ứng từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với loại tài sản vô hình: Sử dụng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định do cải tạo đất, phát triển đồn điền, vườn cây ăn quả và tài sản cố định là phí chuyển quyền sử dụng tài sản: Sử dụng chỉ số giá giảm phát giá trị sản xuất ngành xây dựng cơ bản để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh;

+ Đối với tài sản cố định là gia súc, gia cầm cơ bản, ...: Sử dụng chỉ số giá sản xuất của sản phẩm chăn nuôi để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

b) Tích lũy tài sản lưu động

Tài sản lưu động (TSLĐ) gồm tài sản là nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất, sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, hàng hóa mua vào để bán ra.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá hiện hành:

Công thức chung để tính tích lũy tài sản lưu động theo từng nhóm tài sản như sau:

$$\text{Tích lũy TSLĐ} = \frac{\text{Giá trị TSLĐ cuối kỳ}}{\text{Giá trị TSLĐ đầu kỳ}} + \frac{\text{Giá trị TSLĐ tăng do đánh giá lại}}{\text{Giá trị TSLĐ giảm do đánh giá lại}}$$

- Tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh:

Để tính tích lũy tài sản lưu động theo giá so sánh, cần chia các loại TSLĐ theo nhóm như: Nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,... sau đó sử dụng chỉ số giá tương thích với từng loại tài sản lưu động để tính chuyển về giá so sánh, cụ thể:

+ Đối với nhóm TSLĐ là nguyên, nhiên vật liệu: Sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất theo từng nhóm để tính chuyển. Cụ thể, sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất là nguyên vật liệu để tính giảm phát cho tích lũy tài sản lưu động là nguyên vật liệu.

+ Đối với tích lũy tài sản là nhiên liệu: Sử dụng chỉ số giá của người sản xuất là nhiên liệu để tính giảm phát.

+ Đối với nhóm thành phẩm tồn kho, sản phẩm dở dang,...: Sử dụng chỉ số giá bán của người sản xuất để tính chuyển từ giá hiện hành về giá so sánh.

c) Tích lũy tài sản quý hiếm

Tài sản quý hiếm do các tổ chức, cá nhân (gồm cả hộ dân cư tiêu dùng) nắm giữ với mục đích bảo toàn giá trị của cải. Tài sản quý hiếm không bị hao mòn và thông thường không giảm giá trị theo thời gian.

Công thức tính:

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm nhận được trong kỳ}}{\text{Giá trị nhượng bán tài sản quý hiếm trong kỳ}}$$

Hoặc

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm} = \frac{\text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm cuối kỳ}}{\text{Tổng giá trị tài sản quý hiếm đầu kỳ}}$$

$$\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá so sánh} = \frac{\text{Tích lũy tài sản quý hiếm theo giá hiện hành}}{\text{Chỉ số giá vàng năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tài sản (tài sản cố định/tài sản lưu động).

3. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;

- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

II. Tích lũy tài sản thuần

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tích lũy tài sản thuần bằng tích lũy tài sản gộp đã loại trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Nội dung của tích lũy tài sản thuần cũng tương tự như tích lũy tài sản gộp nhưng đã trừ phần khấu hao tài sản cố định.

Phương pháp tính:

- Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành

Tích lũy tài sản thuần theo giá hiện hành trong kỳ	=	Tích lũy tài sản gộp theo giá hiện hành trong kỳ	-	Khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành trong kỳ
--	---	--	---	--

- Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh

Tích lũy tài sản thuần theo giá so sánh trong kỳ	=	Tích lũy tài sản gộp theo giá so sánh trong kỳ	-	Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh trong kỳ
--	---	--	---	--

Khấu hao tài sản cố định theo giá so sánh được tính từ tỷ lệ giữa khấu hao tài sản cố định theo giá hiện hành so với tổng tài sản cố định theo giá hiện hành và giá trị tài sản cố định theo giá so sánh.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại tài sản (tài sản cố định/tài sản lưu động).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia;
- Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê).

(Xem tiếp Công báo số 847 + 848)

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022
quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê
quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu
tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

(Tiếp theo Công báo số 845 + 846)

Phụ lục I
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP
ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ)

0506. Tiêu dùng cuối cùng

I. Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước đã sử dụng để chi tiêu cho các nhu cầu thường xuyên của Nhà nước về quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc,...

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được thực hiện bởi tất cả các cấp chính quyền (chính quyền Trung ương và địa phương), các quỹ bảo hiểm xã hội (và các tổ chức không vì lợi ích của nhà nước) thường trú trong lãnh thổ kinh tế.

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước được phân theo 10 nhóm theo phân loại chức năng của nhà nước (COFOG) bao gồm: Dịch vụ công; Quốc phòng; An ninh và trật tự xã hội; Hoạt động kinh tế; Bảo vệ môi trường; Dịch vụ công cộng và nhà ở; Y tế; Giải trí văn hóa và tôn giáo; Giáo dục; Đảm bảo xã hội.

Phương pháp tính tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước:

- Theo giá hiện hành:

Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước bằng (=) tổng giá trị sản xuất của Nhà nước trừ (-) giá trị sản xuất sử dụng cho tích lũy tài sản cố định của chính các đơn vị sản xuất Nhà nước, trừ (-) giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước bán ở giá có ý nghĩa kinh tế và không có ý nghĩa kinh tế, cộng (+) chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật nhà nước mua từ nhà sản xuất thị trường

Trong đó: Giá trị sản xuất của Nhà nước bằng (=) chi phí trung gian cộng (+) thu nhập của người lao động cộng (+) khấu hao tài sản cố định cộng (+) thuế sản xuất khác trừ (-) trợ cấp sản xuất khác cộng (+) giá trị thặng dư (nếu có).

- Theo giá so sánh:

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá so sánh} = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước theo giá hiện hành (năm báo cáo)}}{\text{Chỉ số giảm phát giá trị sản xuất của các ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}}$$

2. Kỳ công bố: Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra kinh tế;
- Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;
- Dữ liệu hành chính;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê);
- Phối hợp: Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

II. Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư là toàn bộ giá trị về sản phẩm vật chất và dịch vụ do cá nhân dân cư đã sử dụng cho nhu cầu đời sống vật chất và tinh thần hàng ngày của cá nhân trong năm, gồm:

- Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ chi tiêu từ ngân sách của hộ dân cư dùng để tiêu dùng và tiêu dùng tự túc các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho cuộc sống hàng ngày của toàn bộ thành viên trong các hộ dân cư. Đặc điểm của loại tiêu dùng cuối cùng này là làm giảm ngân sách của hộ dân cư, gồm cả phần chi của hộ cho người lao động làm thuê công việc nội trợ trong gia đình, không gồm chi tiêu cho sản xuất.

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền là những sản phẩm vật chất và dịch vụ của các đơn vị thường trú thuộc khu vực nhà nước và không vị lợi phục vụ trực tiếp không phải trả tiền cho các thành viên của hộ dân cư, như: Y tế, văn hóa, giáo dục,...

a) Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{từ thu nhập của} \\ \text{hộ dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do} \\ \text{chi mua hàng hóa và} \\ \text{dịch vụ của hộ dân cư} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{là sản phẩm tự túc} \\ \text{của hộ dân cư} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách của hộ dân cư. Có hai phương pháp tính như sau:

Phương pháp 1: Phương pháp tính từ chi ngân sách hộ dân cư

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng} \\ \text{của hộ dân cư từ thu} \\ \text{nhập trong năm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng do} \\ \text{mua trên thị trường bình} \\ \text{quân một hộ hoặc nhân} \\ \text{khẩu trong năm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số hộ hoặc} \\ \text{số nhân khẩu bình} \\ \text{quân trong năm} \end{array}$$

Công thức trên được tính riêng cho từng loại sản phẩm và theo từng loại hộ dân cư hoặc nhân khẩu của khu vực thành thị và nông thôn.

Phương pháp 2: Phương pháp tính từ tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng} \\ \text{cuối cùng} \\ \text{của hộ} \\ \text{dân cư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng mức bán} \\ \text{lẻ hàng hóa và} \\ \text{doanh thu dịch} \\ \text{vụ tiêu dùng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Phần giá trị} \\ \text{sản phẩm do} \\ \text{các đơn vị} \\ \text{sản xuất mua} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm mua chưa có} \\ \text{trong tổng mức bán lẻ hàng} \\ \text{hóa và doanh thu dịch vụ tiêu} \\ \text{dùng và tự sản xuất tự tiêu} \\ \text{cho tiêu dùng cuối cùng} \end{array}$$

Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư mua cho nhu cầu tiêu dùng của hộ trong năm chưa có trong tổng mức bán lẻ được tính riêng cho từng loại như sau:

+ Tiêu dùng điện sinh hoạt

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng} = \frac{\text{Tổng số KW giờ điện thương phẩm dùng trong sinh hoạt của các hộ dân cư}}{\text{Đơn giá bình quân của 1 KW giờ điện sinh hoạt}} \times$$

+ Tiêu dùng nước sinh hoạt

$$\text{Tiêu dùng cuối cùng} = \frac{\text{Tổng số m}^3 \text{ nước máy hộ dân cư mua trong năm}}{\text{Đơn giá bình quân của 1 m}^3 \text{ nước máy sinh hoạt}} \times$$

+ Tiêu dùng cuối cùng về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...

	Giá trị sản	Phần giá trị sản phẩm của các	Phần giá trị sản phẩm của các	Phần giá trị sản phẩm của
Tiêu dùng cuối cùng	xuất của vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...	ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...	ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...	sản phẩm của các ngành vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục,...
		do các đơn vị sản xuất mua	do các hộ dân cư được hưởng không phải trả tiền	đã xuất khẩu (nếu có)

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ ngân hàng và bảo hiểm là phần giá trị sản xuất đã được phân bổ cho khu vực hộ dân cư của hoạt động ngân hàng và bảo hiểm.

+ Tiêu dùng cuối cùng về xổ số là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động xổ số.

+ Tiêu dùng cuối cùng về dịch vụ làm thuê công việc nội trợ trong gia đình là toàn bộ giá trị sản xuất của hoạt động làm thuê các công việc gia đình trong các hộ dân cư.

- Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng)

Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc phải là phần giá trị đã được tính vào giá trị sản xuất của một ngành hay hoạt động nào đó, gồm:

+ Tiêu dùng sản phẩm vật chất: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; tiểu thủ công nghiệp,...

+ Tiêu dùng về dịch vụ nhà tự có tự ở của hộ dân cư,...

Tiêu dùng tự túc là sản phẩm vật chất được tính như sau:

$$\text{Tiêu dùng tự túc} = \frac{\text{Tiêu dùng tự túc bình quân một hộ hoặc một nhân khẩu}}{\text{Tổng số hộ hoặc nhân khẩu}}$$

Công thức trên được tính theo từng loại sản phẩm, từng loại hộ và theo thành thị, nông thôn.

Tiêu dùng tự túc về dịch vụ nhà tự có tự ở: Giá trị nhà tự có tự ở được coi là một hoạt động dịch vụ nhà ở cho chính bản thân hộ dân cư.

b) Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền:

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức nhà nước.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền về vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo} & = & \frac{\text{Giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo}}{\text{Phần giá trị sản xuất của các ngành, hoạt động vận tải, bưu điện, du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo bán trên thị trường cho mục đích sản xuất, cho tiêu dùng cuối cùng và cho xuất khẩu}} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội,...).

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiêu dùng cuối cùng không phải trả tiền qua các tổ chức khác (tổ chức ngoài nhà nước, từ thiện, tôn giáo, hiệp hội)} & = & \frac{\text{Giá trị sản xuất của hoạt động của các tổ chức trên}}{\text{Phần giá trị bán trên thị trường (nếu có) của các tổ chức đó}} \end{array}$$

c) Từ kết quả tính toán trên, tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo các hình thức tiêu dùng sau:

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đối tượng sử dụng} & = & \text{Tiêu dùng cuối cùng từ thu nhập của hộ dân cư} + \text{Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư hưởng thụ không phải trả tiền} \end{array}$$

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo đơn vị thường trú	=	Tiêu dùng cuối cùng do chi mua hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân)	+	Giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc	+	Tiêu dùng cuối cùng (hộ dân cư) cá nhân được hưởng thụ không phải trả tiền (mục 1.2 khoản b)
--	---	---	---	---	---	--	---	--

- Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ:

Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư theo lãnh thổ	=	Tiêu dùng cuối cùng của cá nhân (hộ dân cư) từ tổng mức bán lẻ	+	Phần giá trị sản phẩm hàng hóa và dịch vụ hộ dân cư (cá nhân) mua cho tiêu dùng chưa được tính trong tổng mức bán lẻ	+	Tiêu dùng cuối cùng là sản phẩm tự túc	+	Tiêu dùng cuối cùng hộ dân cư (cá nhân) được hưởng thụ không phải trả tiền
---	---	--	---	--	---	--	---	--

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) tính và công bố tiêu dùng cuối cùng theo đối tượng chi tiêu (theo giá so sánh).

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ ở thị trường từ ngân sách của gia đình theo giá so sánh} \\ = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư do chi mua sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ ngân sách hộ dân cư (cá nhân) theo giá hiện hành năm báo cáo}}{\text{Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân của năm báo cáo so với năm gốc}} \end{array}$$

Chỉ tiêu này được tính chi tiết theo từng nhóm sản phẩm cụ thể.

$$\begin{array}{l} \text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá so sánh} \\ = \frac{\text{Tiêu dùng cuối cùng của hộ dân cư từ sản phẩm tự túc theo giá hiện hành (năm báo cáo) của từng ngành sản phẩm}}{\text{Chỉ số giảm phát theo từng ngành tương ứng của năm báo cáo so với năm gốc}} \end{array}$$